

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẢNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2019/HNGĐ-ST.

Ngày 30-8-2019.

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Như Thủy.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Đình Nhung;

Ông Đặng Văn Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Hữu Tuấn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thương - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 198/2019/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2019 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 86/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2019; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đồng Thị Bích T, sinh năm 1983; nơi ĐKKHKT: Ấp L, xã H, huyện Tr, tỉnh TN. Tạm trú: Ấp GT, xã GL, huyện Tr, tỉnh TN - Có mặt

- Bị đơn: Anh Trần Văn D, sinh năm 1982; địa chỉ: Ấp L, xã H, huyện Tr, tỉnh TN - Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Đồng Thị Bích T trình bày:

Chị và anh D tự chung sống với nhau năm 2002, không có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Tr, tỉnh TN ngày 30-

9-2003. Sau khi chung sống, vợ chồng về sống chung với mẹ chồng ở ấp xã H, huyện Tr, tỉnh TN được 08 tháng, vợ chồng cất nhà ra riêng trên đất cha mẹ chồng cho cũng tại xã H, huyện Tr, tỉnh TN ở đến nay. Vợ chồng sống với nhau đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh D thường xuyên uống rượu về vợ chồng cãi vã nhau, anh D không lo cho chị, khi chị bệnh anh không đưa đi bệnh viện mà chị phải tự đi. Không thể sống với chồng được nữa nên chị bỏ về nhà mẹ ruột sống từ tháng 01-2019 đến nay. Sau khi chị bỏ đi, anh D có qua kêu chị về nhưng chị không đồng ý. Cha mẹ hai bên không có hòa giải cho vợ chồng lần nào. Nay nhận thấy không còn tình cảm với chồng nên chị yêu cầu được ly hôn với anh D.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Trần Thị Bích A, sinh ngày 25-12-2002 và Trần Văn B, sinh ngày 20-02-2007, hiện nay hai con đang sống với chị, sau khi ly hôn tùy theo ý kiến của con theo ai người đó nuôi, không ai phải cấp Dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng chị có tạo được một số tài sản gồm:

- Diện tích đất đo đạc thực tế là 2403,7m², trong đó có diện tích đất thổ mộ là 265,4m², chị không tranh chấp nên không yêu cầu giải quyết còn lại 2.138,3 m² thuộc thửa 190, tờ bản đồ số 26 và 1277,1m² thuộc thửa 186, tờ bản đồ số 26 tọa lạc tại ấp L (trước đây thuộc ấp T), xã LH.

- Tài sản gắn liền với đất:

- + 01 căn nhà tường cấp 4 chưa tô nền gạch men, mái tole chưa la phong, cửa sắt găng kiếng diện tích ngang 5,5m dài 26m.

- + 01 nhà vệ sinh diện tích 2,8m x 3,4m.

- + 01 trụ bồn nước 60cm, cao 4,5m phía trên có 01 bồn nước inox Đại Thành 1000 lít.

- + 02 sân gạch tàu diện tích 2,8m x 3,4m và 8,5m x 6,2m.

- + 02 sân bê tông diện tích 7m x 6,2m và 3,8m x 10,2m.

- + 01 chuồng bò trụ xi măng, lợp tole nền tráng xi măng diện tích 3,2m x 10,2m.

- 01 con bò mẹ và 01 con bò con chị đang nuôi.

- Số tiền mặt 15.000.000 đồng bán 01 con bò anh D đang giữ

Tất cả những tài sản trên chị yêu cầu chia đôi theo quy định pháp luật. Chị yêu cầu được hưởng căn nhà và phần đất gắn liền với nhà để chị và các con có nơi sinh sống ổn định.

* Những tài sản khác gồm: Một tủ thờ bằng cây; một tủ quần áo bằng nhôm; một tủ lạnh hiệu SanYo loại 230 lít; 03 cây mít; 01 cây ổi; 01 cây xanh; 01 bụi tre; 01 cây dâu; 01 cây chùm ruột; 01 cây lông mót, những tài sản này chị không yêu cầu chia.

Chị không yêu cầu chia số tiền 50.000.000 đồng mà bà Diễm nợ vợ chồng.

Về nợ chung: Mẹ chị là bà Đ có nợ vợ chồng số tiền 50.000.000 đồng, bà Đ đã trả lại cho chị và chị đã bỏ thêm tiền vào trả hết số tiền 70.000.000 đồng nợ Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh Khu công nghiệp Trảng

Bàng vào ngày 15-5-2019 nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung. Chị cũng không yêu cầu trừ số tiền chị đã trả ngân hàng vào việc chia tài sản chung.

Bị đơn anh Trần Văn D trình bày: Anh thống nhất lời trình bày của chị T về ngày tháng chung sống, kết hôn, con chung, tài sản chung, nợ chung là đúng. Vợ chồng anh sống với nhau đến tháng 01-2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Về nguyên nhân mâu thuẫn theo anh thì vợ chồng không có mâu thuẫn gì cả, chỉ là khoảng tháng 11-2018 anh có uống rượu về nhà thì chị T và các con đi chơi, anh gọi điện nói không về thì anh đóng cửa nhà vậy là vợ con anh bỏ về nhà mẹ vợ ngủ. Đến mừng 3 tết thì vợ bỏ về nhà mẹ ruột sống đến nay. Sau khi chị T bỏ đi anh có đến nhà kêu chị về; nhưng chị nói không sống chung với anh được nữa nên không chịu về. Do mẹ anh bệnh không đi được nên không có hòa giải cho vợ chồng.

Nguyên vọng: Anh không đồng ý ly hôn và yêu cầu được đoàn tụ.

Trong trường hợp Tòa án giải quyết cho vợ chồng anh ly hôn về con chung tùy theo nguyên vọng của con theo ai người đó nuôi, không ai phải cấp Dưỡng nuôi con. Tài sản chung, nợ chung: Yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền. Thẩm phán chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

2. Việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 55, 59, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng tuyên xử:

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Đồng Thị Bích T đối với anh Trần Văn D.

- Về con chung: Giao 02 con chung tên Trần Thị Bích A, sinh ngày 25-12-2002; Trần Văn B, sinh ngày 20-02-2007 cho chị T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ghi nhận chị T không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Chia đôi tài sản chung cho chị T và anh D theo quy định pháp luật.

- Về nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị T và anh D tự chung sống với nhau vào năm 2002, không có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Lộc Hưng, huyện Trảng Bàng ngày 30-9-2003. Cuộc sống vợ chồng nhiều lần xảy ra mâu thuẫn và vợ chồng tự sống ly thân từ tháng 01-2019 đến nay. Nguyên nhân do chị T cho rằng anh D không biết chăm lo cho gia đình, chăm lo cho chị, khi chị bị bệnh anh không quan tâm, chăm sóc và trong thời gian chung sống anh D có uống rượu về vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nhau. Trong quá trình giải quyết vụ án anh D xin được đoàn tụ, nhưng anh lại không có biện pháp nào để vợ chồng về đoàn tụ chung sống và từ lúc chị T bỏ về nhà mẹ ruột sống đến nay vợ chồng chưa hàn gắn được thời gian nào. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định: Hôn nhân của chị T, anh D lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của chị T được ly hôn với anh D theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] *Về con chung:* Hai con chung tên Trần Thị Bích A, sinh ngày 25-12-2002 và Trần Văn B, sinh ngày 20-02-2007. Hiện nay hai cháu đang sống chung với chị T. Qua làm việc với hai cháu, cả hai đều có nguyện vọng được sống cùng với mẹ. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy cần giao chị T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu A và cháu B là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình. Ghi nhận chị T không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con.

[3] *Về tài sản chung:* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, chị Đồng Thị Bích T và anh Trần Văn D thống nhất vợ chồng có các tài sản chung như sau: Diện tích đất 2403,7m² thuộc thửa 190, tờ bản đồ số 26 và 1277,1m² thuộc thửa 186, tờ bản đồ số 26 tọa lạc tại ấp L, xã LH được UBND huyện Trảng Bàng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05431 và CH05432, ngày 15-3-2010 đứng tên hai vợ chồng. Trên thửa đất 190 có 01 căn nhà tường cấp 4 diện tích ngang 5,5m dài 26m; 01 nhà vệ sinh diện tích 2,8m x 3,4m; 01 trụ bồn nước 60cm, cao 4,5m phía trên có 01 bồn nước inox Đại Thành 1000 lít; 02 sân gạch tàu diện tích 2,8m x 3,4m và 8,5m x 6,2m; 02 sân bê tông diện tích 7m x 6,2m và 3,8m x 10,2m; 01 chuồng bò trụ xi măng, lợp tole nền tráng xi măng diện tích 3,2m x 10,2m; 01 con bò mẹ và 01 con bò con; số tiền 15.000.000 đồng mà anh D bán 01 con bò và một số tài sản khác như: 01 tủ thờ bằng cây; 01 tủ quần áo bằng nhôm; 01 tủ lạnh hiệu SanYo loại 230 lít; 03 cây mít; 01 cây ổi; 01 cây xanh; 01 bụi tre; 01 cây dâu; 01 cây chùm ruột; 01 cây lông mứt. Như vậy có cơ sở xác định những tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng chị T, anh D.

[3.1] Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 15-5-2019 và biên bản định giá tài sản ngày 01-8-2019 xác định:

- Diện tích đất 2.138,3m² loại đất: BHK, thuộc thửa 190, tờ bản đồ số 26 toạ lạc tại ấp L, xã LH, huyện Tr, tỉnh TN do chị T và anh D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp đất ông Q dài 11,04m+38,51m+33,53m.

Hướng Tây giáp thửa 187 dài 27,02m + đất thổ mộ (do anh D, chị T đứng tên giấy CNQSDĐ) 14,98m + đất anh D 15,2m+27,74m+18,52m+3,65m.

Hướng Nam giáp đường đất dài 21,77m+8,48m+0,89m+ 4,14m.

Hướng Bắc giáp đất anh D, chị T dài 3,05m+30m.

- Diện tích đất 1.277,1m² loại đất: 400m²ONT + 877.1m²BHK, thuộc thửa 186, tờ bản đồ số 26 toạ lạc tại ấp L, xã LH, huyện Tr, tỉnh TN, do chị T và anh D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp thửa 591 dài 39,96m.

Hướng Tây giáp thửa 187 dài 3,8m+36,66m.

Hướng Nam giáp đất anh D, chị T dài 3,05m+30m.

Hướng Bắc giáp thửa 180 dài 33,57m.

Trị giá đất là 1.263.698.000 đồng.

- 01 căn nhà tường cấp 4 chưa tô nền gạch men, mái tole chưa la phong, cửa sắt găng kiếng diện tích ngang 5,5m x dài 26m, trị giá là 303.163.789 đồng.

- 01 nhà vệ sinh diện tích 2,8m x 3,4m, trị giá là 14.934.976 đồng.

- 01 sân gạch tàu diện tích 2,8m x 3,4m, trị giá là 749.632 đồng.

- 01 chuồng bò (tạm C) trụ xi măng, lợp tole nề tráng xi măng diện tích 3,2m x 10,2m, trị giá là 9.203.174 đồng.

- 01 bồn nước inox Đại Thành 1000 lít trị giá 2.200.000 đồng.

- Chân bồn nước xây xi măng, đổ bê tông x cao 4,5m trị giá là 6.979.770 đồng.

- 01 sân bê tông diện tích 7m x 6,2m và 3,8m x 10,2m, sân gạch tàu 8,5m x 6,2m, trị giá là 11.693.920 đồng.

- Con 01 con bò mẹ và 01 con bò con trị giá là 15.000.000 đồng.

- Số tiền mặt 15.000.000 đồng, tiền bán 01 con bò anh D đang giữ.

Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng là 1.642.623.261 (Một tỷ sáu trăm bốn mươi hai triệu sáu trăm hai mươi ba nghìn hai trăm sáu mươi một) đồng.

Chị Đồng Thị Bích T và anh Trần Văn D cũng thống nhất giá trị tài sản chung của vợ chồng theo như Hội đồng định giá tài sản đã xác định tổng cộng là 1.642.623.261 (Một tỷ sáu trăm bốn mươi hai triệu sáu trăm hai mươi ba nghìn hai trăm sáu mươi một) đồng nhưng do anh D không đồng ý ly hôn nên không thống nhất được với nhau về việc chia tài sản chung của vợ chồng.

[3.2] Xét thấy, do yêu cầu ly hôn của chị T được chấp nhận do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng của chị T. Khối tài sản chung của vợ chồng, chị T, anh D đều có công sức đóng góp ngang nhau

nên mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản theo quy định của pháp luật, cụ thể giá trị phần tài sản mỗi bên được nhận là tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng 1.642.623.261 đồng : 2 = 821.311.630 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy cần chia tài sản cho các đương sự như sau:

- Xét chị T yêu cầu được hưởng căn nhà và phần đất gắn liền với nhà để chị có điều kiện ổn định nuôi con. Do chị T là phụ nữ và phải nuôi hai con nhỏ nên cần được ưu tiên về điều kiện nơi ở. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T giao chị T được quyền sở hữu diện tích đất 2.138,3m² thuộc thửa 190, tờ bản đồ số 26 tọa lạc tại ấp L, xã LH, huyện Tr, tỉnh TN theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH 054312 ngày 15-3-2010, có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp đất ông Quân dài 11,04m+38,51m+33,53m.

Hướng Tây giáp thửa 187 dài 27,02m + đất thổ mộ (do anh D, chị T đứng tên giấy CNQSDĐ) 14,98m + đất anh D 15,2m+27,74m+18,52m+3,65m.

Hướng Nam giáp đường đất dài 21,77m+8,48m+0,89m+ 4,14m.

Hướng Bắc giáp đất giao cho anh D dài 3,05m+30m.

Trên đất có 01 căn nhà tường cấp 4 diện tích ngang 5,5m x dài 26m; 01 nhà vệ sinh diện tích 2,8m x 3,4m; 01 trụ bồn nước 60cm, cao 4,5m trên có 01 bồn nước inox Đại Thành 1000 lít; 02 sân gạch tàu diện tích 2,8m x 3,4m và 8,5m x 6,2m; 02 sân bê tông diện tích 7m x 6,2m và 3,8m x 10,2m; 01 chuồng bò trụ xi măng, lợp tole nền tráng xi măng diện tích 3,2m x 10,2m; 01 con bò mẹ và 01 con bò con chị đang nuôi.

- Giao cho anh Trần Văn D được quyền sở hữu số tiền mặt 15.000.000 đồng mà anh đang giữ và diện tích đất 1.277,1m² thuộc thửa 186, tờ bản đồ số 26 tọa lạc tại ấp L, xã LH, huyện Tr, tỉnh TN, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 054312 ngày 15-3-2010, có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp thửa 591 dài 39,96m.

Hướng Tây giáp thửa 187 dài 3,8m+36,66m.

Hướng Nam giáp đất giao cho chị T dài 3,05m+30m.

Hướng Bắc giáp thửa 180 dài 33,57m.

- Chị Đồng Thị Bích T có trách nhiệm trả cho anh Trần Văn D giá trị phần chênh lệch về tài sản được chia là 333.784.630 đồng làm tròn số là 333.785.000 đồng.

[3.3] Những tài sản khác gồm: Một tủ thờ bằng cây; một tủ quần áo bằng nhôm; một tủ lạnh hiệu SanYo loại 230 lít; 03 cây mít; 01 cây ổi; 01 cây xanh; 01 bụi tre; 01 cây dâu; 01 cây chùm ruột; 01 cây lồng mứt, diện tích đất 265,4m² nằm trong thửa 190, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại ấp Lộc Thọ, xã Lộc Hưng, huyện Trảng Bàng do chị T, anh D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Những tài sản này chị T, anh D không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[3.4] Đối với số tiền 50.000.000 đồng mà bà Đ nợ chị T, anh D, cả hai vợ chồng đều thống nhất là bà Đ đã trả xong số tiền trên. Đồng thời chị T cũng xin rút lại yêu cầu chia số tiền 50.000.000 đồng này nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản là 1.650.000 đồng, chị T đã nộp toàn bộ chi phí này. Do chị T và anh D không thống nhất với nhau về việc chia tài sản chung của vợ chồng nên mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí thẩm định giá tài sản là 825.000 đồng. Do đó, anh D có trách nhiệm trả lại cho chị T số tiền 825.000 đồng.

[5] Về nợ chung: Chị T đã thanh toán xong số tiền nợ 70.000.000 đồng nợ Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh Khu công nghiệp Trảng Bàng vào ngày 15-5-2019 nên không đặt ra giải quyết.

[6] Như phân tích trên thì đề nghị của Viện kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở chấp nhận.

[7] Án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Chị T, anh D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, 59, 81, 82, của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của chị Đồng Thị Bích T. Cho ly hôn giữa chị Đồng Thị Bích T và anh Trần Văn D.

2. Về con chung:

- Giao con chung là hai cháu Trần Thị Bích A, sinh ngày 25-12-2002 và Trần Văn B, sinh ngày 20-02-2007 cho chị T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

- Anh D không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không yêu cầu.

- Anh D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về chia tài sản chung:

- Anh Trần Văn D có nghĩa vụ giao cho chị Đồng Thị Bích T được quyền sở hữu diện tích đất 2.138,3m² loại đất: BHK, thuộc thửa 190, tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc tại ấp L, xã LH, huyện Tr, tỉnh TN theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05431 ngày 15-3-2010, có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp đất ông Q dài 11,04m+38,51m+33,53m.

Hướng Tây giáp thửa 187 dài 27,02m + đất thổ mộ (do anh D, chị T đứng tên giấy CNQSDĐ) 14,98m + đất anh D 15,2m+27,74m+18,52m+3,65m.

Hướng Nam giáp đường đất dài 21,77m+8,48m+0,89m+ 4,14m.

Hướng Bắc giáp đất giao cho anh D dài 3,05m+30m.

Trên đất có 01 căn nhà tường cấp 4 diện tích ngang 5,5m x dài 26m; 01 nhà vệ sinh diện tích 2,8m x 3,4m; 01 trụ bồn nước 60cm, cao 4,5m trên có 01 bồn nước inox Đại Thành 1000 lít; 02 sân gạch tàu diện tích 2,8m x 3,4m và 8,5m x 6,2m; 02 sân bê tông diện tích 7m x 6,2m và 3,8m x 10,2m; 01 chuồng bò trụ xi măng, lợp tole nền tráng xi măng diện tích 3,2m x 10,2m.

- Giao cho chị Đồng Thị Bích T được quyền tiếp tục sở hữu 01 con bò mẹ và 01 con bò con.

- Giao cho anh Trần Văn D được quyền tiếp tục sở hữu số tiền 15.000.000 đồng và diện tích đất 1.277,1m² loại đất: 400m²ONT + 877,1m²BHK thuộc thửa 186, tờ bản đồ số 26 tọa lạc tại ấp L, xã LH, huyện Tr, tỉnh TN, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05432 ngày 15-3-2010, có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp thửa 591 dài 39,96m.

Hướng Tây giáp thửa 187 dài 3,8m+36,66m.

Hướng Nam giáp đất giao cho chị T dài 3,05m+30m.

Hướng Bắc giáp thửa 180 dài 33,57m.

- Chị Đồng Thị Bích T có trách nhiệm giao cho anh Trần Văn D giá trị phần chênh lệch về tài sản được chia là 333.785.000 (Ba trăm ba mươi ba triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn) đồng.

4. Về nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

5. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Anh D có trách nhiệm giao trả lại cho chị T số tiền 825.000 đồng (tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

6. Án phí:

- Chị Đồng Thị Bích T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 đồng và 36.639.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung; tổng cộng số tiền án phí chị T phải chịu là 36.939.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 17.800.000 đồng (Mười bảy triệu tám trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0016959 ngày 19 tháng 3 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bàng; chị T còn phải nộp thêm số tiền 19.139.000 (Mười chín triệu một trăm ba mươi chín nghìn) đồng.

- Anh Trần Văn D phải chịu 36.639.000 (Ba mươi sáu triệu sáu trăm ba mươi chín nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung.

5. Quyền kháng cáo: Anh D, chị T được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Trảng Bàng;
- UBND xã Lộc Hưng;
- Chi cục THADS huyện Trảng Bàng;
- Lưu: Án văn, hồ sơ vụ án.

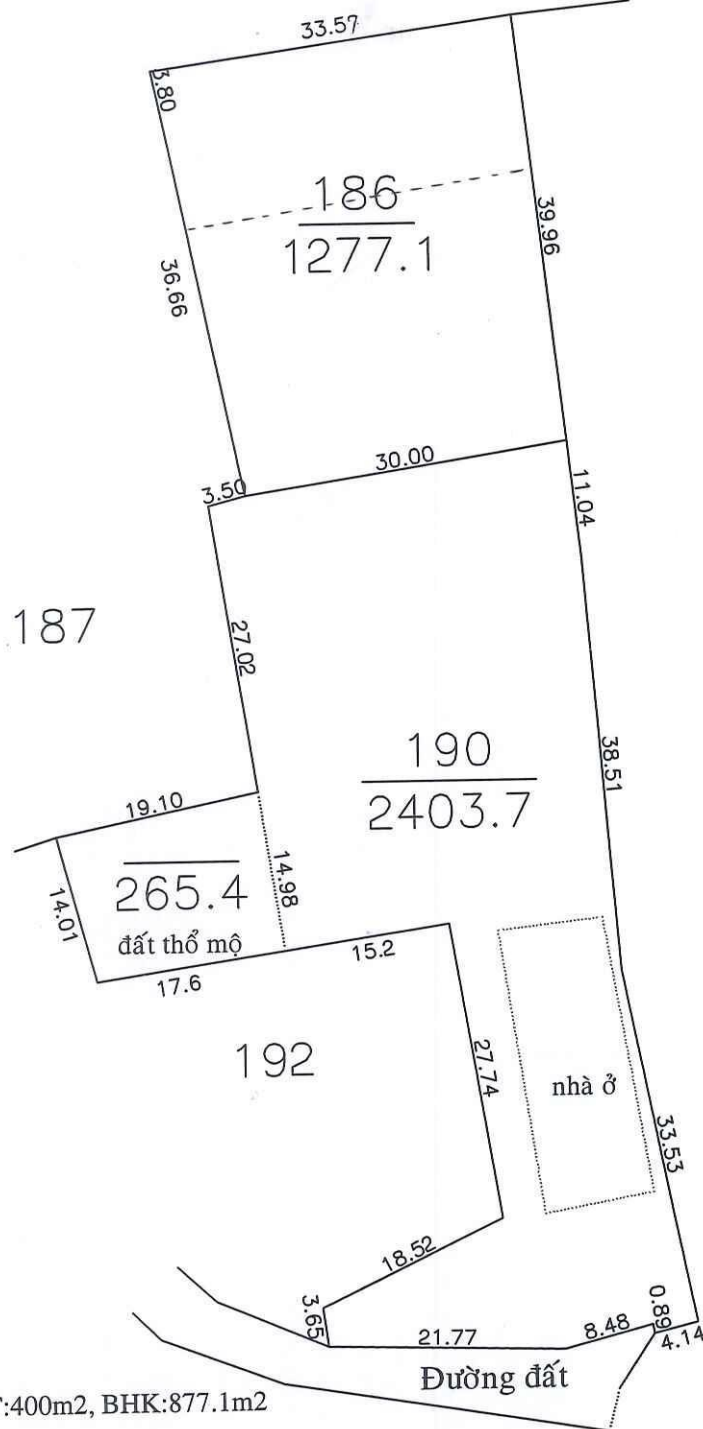
**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Hà Như Thủy

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC ÁP LÊN BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH
TỈ LỆ: 1/1000

TÒA AN TRĂNG BÀNG
BL. SỐ: 48



Thửa đất 186 tờ bản đồ số 26 có diện tích: 1277.1m²(ONT:400m², BHK:877.1m²)

Thửa đất 190 tờ bản đồ số 26 có diện tích: 2403.7m²

Đất ông Dư, bà Thủy chia tài sản ly hôn thửa 190, 186 tờ bản đồ số 26 (BD 2005)

(Ấp Lộc Thọ, xã Lộc Hưng, huyện Trảng Bàng)

+ Loại đất:ONT:400m², BHK:3280.8m²

+ Diện tích:3680.8m²

Ngày 04 tháng 7 năm 2019

Người trích lục

Ngày 04 tháng 7 năm 2019

P. Giám Đốc

Nguyễn Thanh Hoàng



Nguyễn Duy Linh